



Phụ lục I

DỰ TOÁN THU, CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025(Kèm theo Tờ trình số: **18** /TTr-UBND ngày **22** tháng **4** năm 2025

của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND thành phố giao	Dự toán điều chỉnh, bổ sung	Dự toán sau khi điều chỉnh, bổ sung
A	B	1	2	3 = 1+2
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	19.915.664	883.661	20.799.325
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	11.257.290	-	11.257.290
1	- Thu NSDP hưởng 100%	4.508.090		4.508.090
2	- Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	6.749.200		6.749.200
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.241.762	-	7.241.762
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	831.915		831.915
2	Thu bổ sung có mục tiêu	6.409.847		6.409.847
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-		-
IV	Thu kết dư	-	520.957	520.957
	Thu vượt sử dụng đất năm 2023		160.500	160.500
	Thu vượt xổ số kiến thiết năm 2023		213.588	213.588
	Thu từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu năm 2023		134.486	134.486
	Thu từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu năm 2024		12.383	12.383
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	1.414.975	362.704	1.777.679
	Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương năm trước sang	1.414.975	361.976	1.776.951
	Thu từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu năm 2024		728	728
VI	Thu viện trợ	1.637		1.637
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	20.800.164	768.161	21.568.325
I	Tổng chi cân đối NSDP	14.465.299	767.433	15.232.732
1	Chi đầu tư phát triển	5.833.640	258.588	6.092.228
2	Chi thường xuyên	8.186.195	508.845	8.695.040
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	174.000		174.000
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.380		1.380
5	Dự phòng ngân sách	270.084		270.084
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-
II	Chi các chương trình mục tiêu	6.334.865	728	6.335.593
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-		-
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	6.334.865	728	6.335.593
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-		-
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	884.500		884.500
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	115.500	0	115.500
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	115.500	-115.500	-

STT	Nội dung	Dự toán HĐND thành phố giao	Dự toán điều chỉnh, bổ sung	Dự toán sau khi điều chỉnh, bổ sung
A	B	1	2	3 = 1+2
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp thành phố		115.500	115.500
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1.000.000	-115.500	884.500
I	Vay để bù đắp bội chi	884.500		884.500
II	Vay để trả nợ gốc	115.500	-115.500	-

Ghi chú: - Tổng chi NSDP không bao gồm chi XDCB từ vốn tạm ứng các năm trước chuyển sang.

- Phụ lục này dùng để đề nghị điều chỉnh Phụ lục I kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân thành phố.

Phụ lục II

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Kiểm tra và phê duyệt: **78** /TTr-UBND ngày **22** tháng **4** năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ



STT	Nội dung	Thực hiện năm 2024				Dự toán năm 2025				So sánh giữa dự toán năm 2025 và ước thực hiện năm 2024 (%)			
		Tổng thu NSNN		Thu NSDP		Bộ Tài chính giao		HDND thành phố giao		Bộ Tài chính giao		HDND thành phố giao	
		1	2			3	4	5	6	7 = 3/1	8 = 4/2	9 = 5/1	10 = 6/2
A	B												
	TỔNG THU NSNN THEO CHỈ TIÊU (I + II + III + IV)	12.661.115	11.633.623			12.362.000	11.257.290	12.363.637	11.258.927	97,64	96,77	97,65	96,78
I	Thu nội địa	12.241.908	11.632.386			12.082.000	11.257.290	12.082.000	11.257.290	98,69	96,78	98,69	96,78
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	443.154	443.154			503.000	503.000	503.000	503.000	113,50	113,50	113,50	113,50
	- Thuế giá trị gia tăng	308.699	308.699			392.000	392.000	392.000	392.000	126,98	126,98	126,98	126,98
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	116.456	116.456			105.000	105.000	105.000	105.000	90,16	90,16	90,16	90,16
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	12.625	12.625							0,00	0,00	0,00	0,00
	- Thuế tài nguyên	5.373	5.373			6.000	6.000	6.000	6.000	111,66	111,66	111,66	111,66
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	190.060	190.060			155.000	155.000	155.000	155.000	81,55	81,55	81,55	81,55
	- Thuế giá trị gia tăng	75.373	75.373			67.000	67.000	67.000	67.000	88,89	88,89	88,89	88,89
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	104.761	104.761			77.000	77.000	77.000	77.000	73,50	73,50	73,50	73,50
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0										
	- Thuế tài nguyên	9.926	9.926			11.000	11.000	11.000	11.000	110,82	110,82	110,82	110,82
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.261.748	1.261.748			1.180.000	1.130.000	1.180.000	1.130.000	93,52	89,56	93,52	89,56
	- Thuế giá trị gia tăng	300.919	300.919			279.000	279.000	279.000	279.000	92,72	92,72	92,72	92,72
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	413.384	413.384			380.800	330.800	380.800	330.800	92,12	80,02	92,12	80,02
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	547.245	547.245			520.000	520.000	520.000	520.000	95,02	95,02	95,02	95,02
	- Thuế tài nguyên	201	201			200	200	200	200	99,68	99,68	99,68	99,68
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.929.070	2.929.115			2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	100,71	100,71	100,71	100,71
	- Thuế giá trị gia tăng	1.526.399	1.526.424			1.644.400	1.644.400	1.644.400	1.644.400	107,73	107,73	107,73	107,73
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	937.631	937.660			850.000	850.000	850.000	850.000	90,65	90,65	90,65	90,65
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	461.210	461.201			452.000	452.000	452.000	452.000	98,00	98,01	98,00	98,01
	- Thuế tài nguyên	3.830	3.830			3.600	3.600	3.600	3.600	93,99	93,99	93,99	93,99
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.378.466	1.378.725			1.240.000	1.240.000	1.240.000	1.240.000	89,96	89,94	89,96	89,94
6	Thuế bảo vệ môi trường	833.736	500.141			1.320.000	792.000	1.320.000	792.000	158,32	158,36	158,32	158,36
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	333.594	0			528.000		528.000		158,28		158,28	
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	500.141	500.141			792.000	792.000	792.000	792.000	158,36	158,36	158,36	158,36
7	Lệ phí trước bạ	472.470	472.470			430.000	430.000	430.000	430.000	91,01	91,01	91,01	91,01

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2024		Dự toán năm 2025				So sánh giữa dự toán năm 2025 và ước thực hiện năm 2024 (%)			
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Bộ Tài chính giao		HDND thành phố giao		Bộ Tài chính giao		HDND thành phố giao	
				Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 3/1	8 = 4/2	9 = 5/1	10 = 6/2
8	Thu phí, lệ phí	210.608	139.288	205.000	135.000	205.000	135.000	97,34	96,92	97,34	96,92
	- Phí và lệ phí trung ương	71.320	0	70.000		70.000		98,15		98,15	
	- Phí và lệ phí địa phương	139.288	139.288	135.000	135.000	135.000	135.000	96,92	96,92	96,92	96,92
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	69	69								
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	42.781	42.781	35.000	35.000	35.000	35.000	81,81	81,81	81,81	81,81
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	177.352	177.352	181.000	181.000	181.000	181.000	102,06	102,06	102,06	102,06
	Trong đó: Thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, giải phóng mặt bằng			45.000	45.000	45.000	45.000				
12	Thu tiền sử dụng đất	1.893.426	1.893.426	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	81,86	81,86	81,86	81,86
	- Thu tiền sử dụng đất trong dự toán	1.609.262	1.609.262	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	96,32	96,32	96,32	96,32
	- Ghi thu ghi chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	284.164	284.164								
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	9.922	9.922	10.000	10.000	10.000	10.000	100,79	100,79	100,79	100,79
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	2.027.609	2.027.609	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	99,62	99,62	99,62	99,62
	- Thu hoạt động XSKT truyền thống	1.977.614	1.977.614	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	100,12	100,12	100,12	100,12
	- Thu hoạt động XSKT điện toán	49.995	49.995	40.000	40.000	40.000	40.000	80,01	80,01	80,01	80,01
15	Thu khác ngân sách	350.025	148.790	283.000	110.000	283.000	110.000	80,85	73,93	80,85	73,93
	- Thu khác ngân sách trung ương	201.235		173.000		173.000		85,97		85,97	
	- Thu khác ngân sách địa phương	148.790	148.790	110.000	110.000	110.000	110.000	73,93	73,93	73,93	73,93
16	Thu cổ tức, lợi nhuận	13.917	13.917	12.000	12.000	12.000	12.000	86,22	86,22	86,22	86,22
17	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	7.494	3.818	8.000	4.290	8.000	4.290	106,75	112,37	106,75	112,37
	- Giấy phép do cơ quan trung ương cấp	5.253	1.576	5.300	1.590	5.300	1.590				
	- Giấy phép do UBND cấp tỉnh cấp	2.242	2.242	2.700	2.700	2.700	2.700	120,43	120,43	120,43	120,43
11	Thu từ đầu thô										
111	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	417.970		280.000		280.000		66,99		66,99	
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	277.822		250.000		250.000		89,99		89,99	
2	Thuế xuất khẩu	-686		1.000		1.000		-145,84		-145,84	
3	Thuế nhập khẩu	134.769		19.600		19.600		14,54		14,54	
4	Thuế TTDB thu từ hàng hóa nhập khẩu	855		1.000		1.000		116,94		116,94	
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	140		200		200		142,88			
6	Thu khác	5.070		8.200		8.200					
IV	Thu viện trợ	1.237	1.237			1.637	1.637			132,32	132,32

Ghi chú: Phụ lục này dùng để đề nghị điều chỉnh Phụ lục II kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân thành phố

Phụ lục III

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025(Kèm theo Tờ trình số: **78** /TTr-UBND ngày **22** tháng **4** năm 2025

của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)



Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND thành phố giao	Dự toán điều chỉnh, bổ sung	Dự toán sau khi điều chỉnh, bổ sung
A	B	2		2
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	20.800.164	768.161	21.568.325
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	14.465.299	767.433	15.232.732
I	Chi đầu tư phát triển	5.833.640	258.588	6.092.228
1	Chi đầu tư cho các dự án	5.713.640	258.588	5.972.228
a	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.550.000	-	1.550.000
b	Từ nguồn thu xổ số kiến thiết	2.020.000		2.020.000
c	Từ nguồn cân đối ngân sách địa phương	1.259.140		1.259.140
	Trong đó: - Bố trí vốn cho dự án, công trình	1.259.140	-45.000	1.214.140
	- Chi bồi thường, giải phóng mặt bằng tương ứng với số tiền nhà đầu tư đã ứng trước để bồi thường, giải phóng mặt bằng		45.000	45.000
d	Chi đầu tư từ bội chi	884.500		884.500
d	Chi từ các nguồn khác		258.588	258.588
	Thu vượt sử dụng đất năm 2023		45.000	45.000
	Thu vượt xổ số kiến thiết năm 2023		213.588	213.588
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định pháp luật			-
3	Chi đầu tư phát triển khác	120.000		120.000
II	Chi thường xuyên	8.186.195	508.845	8.695.040
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.722.141		3.722.141
2	Chi khoa học và công nghệ	62.116		62.116
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	174.000		174.000
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.380		1.380
V	Dự phòng ngân sách	270.084		270.084
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	6.334.865	728	6.335.593
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	6.334.865	728	6.335.593
1	Chi đầu tư	6.264.086		6.264.086
	- Vốn ngoài nước			
	- Vốn trong nước	6.264.086		6.264.086
	- Vốn trái phiếu			

STT	Nội dung	Dự toán HĐND thành phố giao	Dự toán điều chỉnh, bổ sung	Dự toán sau khi điều chỉnh, bổ sung
A	B	2		2
2	Chi sự nghiệp	70.779	728	71.507
	- Vốn ngoài nước			
	- Vốn trong nước	70.779	728	71.507
	+ Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	528	528	1.056
	+ Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	200	200	400
	+ Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	1.965		1.965
	+ Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	13.074		13.074
	+ Phí sử dụng đường bộ	55.012		55.012
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

Ghi chú: Phụ lục này dùng để đề nghị điều chỉnh Phụ lục III kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân thành phố.

Phụ lục IV

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025(Kèm theo Tờ trình số: **78** /TTr-UBND ngày **22** tháng **4** năm 2025

của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND thành phố đã giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh, bổ sung	Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung
A	B	1	2	3 = 1 + 2
A	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	11.257.290		11.257.290
B	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	12.141.790		12.141.790
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	884.500		884.500
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO QUY ĐỊNH	6.754.374		6.754.374
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC			
I	Tổng dư nợ đầu năm	2.737.537		2.737.537
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	40,53		40,53
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	2.737.537		2.737.537
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật			
II	Trả nợ gốc vay trong năm	115.500	0	115.500
1	Theo nguồn vốn vay	115.500	0	115.500
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	115.500		115.500
-	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật			
2	Theo nguồn trả nợ	115.500	0	115.500
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	115.500	-115.500	0
-	Bội thu NSDP			
-	Tăng thu, tiết kiệm chi			
-	Kết dư ngân sách cấp thành phố		115.500	115.500
III	Tổng mức vay trong năm	1.000.000	-115.500	884.500
1	Theo mục đích vay	1.000.000	-115.500	884.500
-	Vay để bù đắp bội chi	884.500		884.500
-	Vay để trả nợ gốc	115.500	-115.500	0
-	Vay vốn tín dụng ưu đãi			
2	Theo nguồn vay	1.000.000	-115.500	884.500
-	Trái phiếu chính quyền địa phương	884.500		884.500
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			0
-	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	115.500	-115.500	
IV	Tổng dư nợ cuối năm	3.622.037	-115.500	3.506.537
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	53,63		51,92
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	884.500		884.500
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	2.622.037		2.622.037
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	115.500	-115.500	0
F	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	174.000		174.000

Ghi chú: Phụ lục này dùng để đề nghị điều chỉnh Phụ lục IV kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân thành phố



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /NQ-HĐND

Cần Thơ, ngày tháng năm 2025

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

**Điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố
về việc quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
thu, chi ngân sách địa phương năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI**

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1500/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 88/2024/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Công văn số 1749 /BTC-NSNN ngày 14 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài chính về việc sử dụng kinh phí bổ sung có mục tiêu của ngân sách trung ương và sử dụng nguồn cải cách tiền lương còn dư để thực hiện chế độ, chính sách an sinh xã hội;

Căn cứ Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2025;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố về việc quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025 được quy định tại Điều 1 Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố như sau:

1. Bổ sung dự toán thu ngân sách địa phương năm 2025: 883.661 triệu đồng
 - Từ nguồn bổ sung có mục tiêu của ngân sách trung ương năm 2023: 134.486 triệu đồng
 - Từ nguồn bổ sung có mục tiêu của ngân sách trung ương năm 2024: 13.111 triệu đồng
 - Từ nguồn cải cách tiền lương còn dư của ngân sách địa phương: 361.976 triệu đồng
 - Từ nguồn thu vượt sử dụng đất năm 2023: 160.500 triệu đồng
 - Từ nguồn thu vượt xổ số kiến thiết năm 2023: 213.588 triệu đồng
2. Bổ sung dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025: 768.161 triệu đồng
 - Bổ sung dự toán chi đầu tư phát triển 258.588 triệu đồng
 - Bổ sung dự toán chi thường xuyên: 508.845 triệu đồng
 - Bổ sung dự toán chi chương trình mục tiêu 728 triệu đồng
3. Điều chỉnh dự toán chi trả nợ gốc ngân sách địa phương năm 2025:
 - Giảm dự toán thu vay để trả nợ gốc: 115.500 triệu đồng
 - Bổ sung dự toán thu kết dư ngân sách (từ nguồn thu vượt tiền sử dụng đất năm 2023): 115.500 triệu đồng

4. Điều chỉnh nội dung dự toán thu tiền thuê đất như sau: Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước 181.000 triệu đồng, trong đó thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, giải phóng mặt bằng 45.000 triệu đồng.

Chi tiết tại các phụ lục đính kèm:

- Phụ lục I: Điều chỉnh, bổ sung Phụ lục I của Nghị quyết số 44/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân thành phố.

- Phụ lục II: Điều chỉnh, bổ sung Phụ lục II của Nghị quyết số 44/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân thành phố.

- Phụ lục III: Điều chỉnh, bổ sung Phụ lục III của Nghị quyết số 44/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân thành phố.

- Phụ lục IV: Điều chỉnh, bổ sung Phụ lục IV của Nghị quyết số 44/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân thành phố.

Điều 2. Trách nhiệm thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Các nội dung khác trong Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố không điều chỉnh, bổ sung tại Nghị quyết này vẫn còn hiệu lực thi hành.

2. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ khóa X, kỳ họp thứ hai mươi thông qua ngày tháng năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Đoàn đại biểu Quốc hội TP. Cần Thơ;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND thành phố;
- UBND thành phố;
- UBMTTQVN thành phố;
- Đại biểu HĐND thành phố;
- Sở, ban, ngành và đoàn thể thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND quận, huyện;
- Website Chính phủ;
- TT. Điều hành đô thị thông minh;
- Trung tâm lưu trữ lịch sử;
- Báo Cần Thơ, Đài PT và TH TP. Cần Thơ;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Phạm Văn Hiếu

Phụ lục I

**DỰ TOÁN THU, CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND thành phố giao	Dự toán điều chỉnh, bổ sung	Dự toán sau khi điều chỉnh, bổ sung
A	B	1	2	3 = 1+2
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	19.915.664	883.661	20.799.325
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	11.257.290	-	11.257.290
1	- Thu NSDP hưởng 100%	4.508.090		4.508.090
2	- Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	6.749.200		6.749.200
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.241.762	-	7.241.762
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	831.915		831.915
2	Thu bổ sung có mục tiêu	6.409.847		6.409.847
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-		-
IV	Thu kết dư	-	520.957	520.957
	Thu vượt sử dụng đất năm 2023		160.500	160.500
	Thu vượt xố số kiến thiết năm 2023		213.588	213.588
	Thu từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu năm 2023		134.486	134.486
	Thu từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu năm 2024		12.383	12.383
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	1.414.975	362.704	1.777.679
	Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương năm trước sang	1.414.975	361.976	1.776.951
	Thu từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu năm 2024		728	728
VI	Thu viện trợ	1.637		1.637
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	20.800.164	768.161	21.568.325
I	Tổng chi cân đối NSDP	14.465.299	767.433	15.232.732
1	Chi đầu tư phát triển	5.833.640	258.588	6.092.228
2	Chi thường xuyên	8.186.195	508.845	8.695.040
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	174.000		174.000
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.380		1.380
5	Dự phòng ngân sách	270.084		270.084
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-
II	Chi các chương trình mục tiêu	6.334.865	728	6.335.593
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-		-
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	6.334.865	728	6.335.593
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-		-
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	884.500		884.500
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	115.500	0	115.500
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	115.500	-115.500	-

STT	Nội dung	Dự toán HĐND thành phố giao	Dự toán điều chỉnh, bổ sung	Dự toán sau khi điều chỉnh, bổ sung
A	B	1	2	3 = 1+2
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp thành phố		115.500	115.500
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1.000.000	-115.500	884.500
I	Vay để bù đắp bội chi	884.500		884.500
II	Vay để trả nợ gốc	115.500	-115.500	-

Ghi chú: - Tổng chi NSDP không bao gồm chi XDCB từ vốn tạm ứng các năm trước chuyển sang.

Phụ lục II

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025 SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2024		Dự toán năm 2025				So sánh giữa dự toán năm 2025 và ước thực hiện năm 2024 (%)			
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Bộ Tài chính giao		Thu NSDP	Thu NSNN	Bộ Tài chính giao		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
				Tổng thu NSNN	Thu NSDP			Tổng thu NSNN	Thu NSDP		
A	B	I	2	3	4	5	6	7 = 3/1	8 = 4/2	9 = 5/1	10 = 6/2
	TỔNG THU NSNN THEO CHI TIÊU (I + II + III + IV)	12.661.115	11.633.623	12.362.000	11.257.290	12.363.637	11.258.927	97,64	96,77	97,65	96,78
I	Thu nội địa	12.241.908	11.632.386	12.082.000	11.257.290	12.082.000	11.257.290	98,69	96,78	98,69	96,78
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	443.154	443.154	503.000	503.000	503.000	503.000	113,50	113,50	113,50	113,50
	- Thuế giá trị gia tăng	308.699	308.699	392.000	392.000	392.000	392.000	126,98	126,98	126,98	126,98
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	116.456	116.456	105.000	105.000	105.000	105.000	90,16	90,16	90,16	90,16
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	12.625	12.625					0,00	0,00	0,00	0,00
	- Thuế tài nguyên	5.373	5.373	6.000	6.000	6.000	6.000	111,66	111,66	111,66	111,66
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	190.060	190.060	155.000	155.000	155.000	155.000	81,55	81,55	81,55	81,55
	- Thuế giá trị gia tăng	75.373	75.373	67.000	67.000	67.000	67.000	88,89	88,89	88,89	88,89
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	104.761	104.761	77.000	77.000	77.000	77.000	73,50	73,50	73,50	73,50
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0								
	- Thuế tài nguyên	9.926	9.926	11.000	11.000	11.000	11.000	110,82	110,82	110,82	110,82
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.261.748	1.261.748	1.180.000	1.130.000	1.180.000	1.130.000	93,52	89,56	93,52	89,56
	- Thuế giá trị gia tăng	300.919	300.919	279.000	279.000	279.000	279.000	92,72	92,72	92,72	92,72
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	413.384	413.384	380.800	330.800	380.800	330.800	92,12	80,02	92,12	80,02
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	547.245	547.245	520.000	520.000	520.000	520.000	95,02	95,02	95,02	95,02
	- Thuế tài nguyên	201	201	200	200	200	200	99,68	99,68	99,68	99,68
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.929.070	2.929.115	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	100,71	100,71	100,71	100,71
	- Thuế giá trị gia tăng	1.526.399	1.526.424	1.644.400	1.644.400	1.644.400	1.644.400	107,73	107,73	107,73	107,73
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	937.631	937.660	850.000	850.000	850.000	850.000	90,65	90,65	90,65	90,65
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	461.210	461.201	452.000	452.000	452.000	452.000	98,00	98,01	98,00	98,01
	- Thuế tài nguyên	3.830	3.830	3.600	3.600	3.600	3.600	93,99	93,99	93,99	93,99
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.378.466	1.378.725	1.240.000	1.240.000	1.240.000	1.240.000	89,96	89,94	89,96	89,94
6	Thuế bảo vệ môi trường	833.736	500.141	1.320.000	792.000	1.320.000	792.000	158,32	158,36	158,32	158,36
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	333.594	0	528.000		528.000		158,28		158,28	
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	500.141	500.141	792.000	792.000	792.000	792.000	158,36	158,36	158,36	158,36
7	Lệ phí trước bạ	472.470	472.470	430.000	430.000	430.000	430.000	91,01	91,01	91,01	91,01

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2024		Dự toán năm 2025						So sánh giữa dự toán năm 2025 và ước thực hiện năm 2024 (%)			
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Bộ Tài chính giao		HDND thành phố giao		Bộ Tài chính giao		HDND thành phố giao			
				Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	I	2	3	4	5	6	7 = 3/1	8 = 4/2	9 = 5/1	10 = 6/2		
8	Thu phí, lệ phí	210.608	139.288	205.000	135.000	205.000	135.000	97,34	96,92	97,34	96,92		
	- Phí và lệ phí trung ương	71.320	0	70.000		70.000		98,15		98,15			
	- Phí và lệ phí địa phương	139.288	139.288	135.000	135.000	135.000	135.000	96,92	96,92	96,92	96,92		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	69	69										
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	42.781	42.781	35.000	35.000	35.000	35.000	81,81	81,81	81,81	81,81		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	177.352	177.352	181.000	181.000	181.000	181.000	102,06	102,06	102,06	102,06		
	Trong đó: Thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, giải phóng mặt bằng			45.000	45.000	45.000	45.000						
12	Thu tiền sử dụng đất	1.893.426	1.893.426	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	81,86	81,86	81,86	81,86		
	- Thu tiền sử dụng đất trong dự toán	1.609.262	1.609.262	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	96,32	96,32	96,32	96,32		
	- Ghi thu ghi chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	284.164	284.164										
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	9.922	9.922	10.000	10.000	10.000	10.000	100,79	100,79	100,79	100,79		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	2.027.609	2.027.609	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	99,62	99,62	99,62	99,62		
	- Thu hoạt động XSQT truyền thống	1.977.614	1.977.614	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	100,12	100,12	100,12	100,12		
	- Thu hoạt động XSQT điện toán	49.995	49.995	40.000	40.000	40.000	40.000	80,01	80,01	80,01	80,01		
15	Thu khác ngân sách	350.025	148.790	283.000	110.000	283.000	110.000	80,85	80,85	80,85	80,85		
	- Thu khác ngân sách trung ương	201.235		173.000		173.000		85,97		85,97			
	- Thu khác ngân sách địa phương	148.790	148.790	110.000	110.000	110.000	110.000	73,93	73,93	73,93	73,93		
16	Thu cổ tức, lợi nhuận	13.917	13.917	12.000	12.000	12.000	12.000	86,22	86,22	86,22	86,22		
17	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	7.494	3.818	8.000	4.290	8.000	4.290	106,75	112,37	106,75	112,37		
	- Giấy phép do cơ quan trung ương cấp	5.253	1.576	5.300	1.590	5.300	1.590						
	- Giấy phép do UBND cấp tỉnh cấp	2.242	2.242	2.700	2.700	2.700	2.700	120,43	120,43	120,43	120,43		
II	Thu từ dầu thô												
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	417.970		280.000		280.000		66,99			66,99		
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	277.822		250.000		250.000		89,99			89,99		
2	Thuế xuất khẩu	-686		1.000		1.000		-145,84			-145,84		
3	Thuế nhập khẩu	134.769		19.600		19.600		14,54			14,54		
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu	855		1.000		1.000		116,94			116,94		
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	140		200		200		142,88			142,88		
6	Thu khác	5.070		8.200		8.200							
IV	Thu viện trợ	1.237	1.237			1.637	1.637				132,32		

Phụ lục III

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025 SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND thành phố giao	Dự toán điều chỉnh, bổ sung	Dự toán sau khi điều chỉnh, bổ sung
A	B	2		2
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	20.800.164	768.161	21.568.325
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	14.465.299	767.433	15.232.732
I	Chi đầu tư phát triển	5.833.640	258.588	6.092.228
1	Chi đầu tư cho các dự án	5.713.640	258.588	5.972.228
a	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.550.000	-	1.550.000
b	Từ nguồn thu xổ số kiến thiết	2.020.000		2.020.000
c	Từ nguồn cân đối ngân sách địa phương	1.259.140		1.259.140
	<i>Trong đó: - Bố trí vốn cho dự án, công trình</i>	<i>1.259.140</i>	<i>-45.000</i>	<i>1.214.140</i>
	<i>- Chi bồi thường, giải phóng mặt bằng tương ứng với số tiền nhà đầu tư đã ứng trước để bồi thường, giải phóng mặt bằng</i>		<i>45.000</i>	<i>45.000</i>
d	Chi đầu tư từ bội chi	884.500		884.500
d	Chi từ các nguồn khác		258.588	258.588
	<i>Thu vượt sử dụng đất năm 2023</i>		<i>45.000</i>	<i>45.000</i>
	<i>Thu vượt xổ số kiến thiết năm 2023</i>		<i>213.588</i>	<i>213.588</i>
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định pháp luật			-
3	Chi đầu tư phát triển khác	120.000		120.000
II	Chi thường xuyên	8.186.195	508.845	8.695.040
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>3.722.141</i>		<i>3.722.141</i>
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	<i>62.116</i>		<i>62.116</i>
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	174.000		174.000
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.380		1.380
V	Dự phòng ngân sách	270.084		270.084
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	6.334.865	728	6.335.593
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	6.334.865	728	6.335.593
1	Chi đầu tư	6.264.086		6.264.086
	- Vốn ngoài nước			
	- Vốn trong nước	6.264.086		6.264.086
	- Vốn trái phiếu			

STT	Nội dung	Dự toán HĐND thành phố giao	Dự toán điều chỉnh, bổ sung	Dự toán sau khi điều chỉnh, bổ sung
A	B	2		2
2	Chi sự nghiệp	70.779	728	71.507
	- Vốn ngoài nước			
	- Vốn trong nước	70.779	728	71.507
	+ Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	528	528	1.056
	+ Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	200	200	400
	+ Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	1.965		1.965
	+ Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	13.074		13.074
	+ Phí sử dụng đường bộ	55.012		55.012
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

Phụ lục IV**BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG***(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán HĐND thành phố đã giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh, bổ sung	Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung
A	B	1	2	3 = 1 + 2
A	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	11.257.290		11.257.290
B	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	12.141.790		12.141.790
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	884.500		884.500
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO QUY ĐỊNH	6.754.374		6.754.374
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC			
I	Tổng dư nợ đầu năm	2.737.537		2.737.537
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	40,53		40,53
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	2.737.537		2.737.537
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật			
II	Trả nợ gốc vay trong năm	115.500	0	115.500
1	Theo nguồn vốn vay	115.500	0	115.500
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	115.500		115.500
-	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật			
2	Theo nguồn trả nợ	115.500	0	115.500
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	115.500	-115.500	0
-	Bội thu NSDP			
-	Tăng thu, tiết kiệm chi			
-	Kết dư ngân sách cấp thành phố		115.500	115.500
III	Tổng mức vay trong năm	1.000.000	-115.500	884.500
1	Theo mục đích vay	1.000.000	-115.500	884.500
-	Vay để bù đắp bội chi	884.500		884.500
-	Vay để trả nợ gốc	115.500	-115.500	0
-	Vay vốn tín dụng ưu đãi			
2	Theo nguồn vay	1.000.000	-115.500	884.500
-	Trái phiếu chính quyền địa phương	884.500		884.500
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			0
-	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	115.500	-115.500	
IV	Tổng dư nợ cuối năm	3.622.037	-115.500	3.506.537
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	53,63		51,92
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	884.500		884.500
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	2.622.037		2.622.037
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	115.500	-115.500	0
F	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	174.000		174.000